

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HS-ST

Ngày: 16 - 4 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Ngừ;

Ông Lê Thanh S.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Tuấn Kiệt - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa sơ thẩm công khai trực tiếp xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2024/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/HSST-QĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn T (Tên gọi khác: H)**, sinh ngày 06/01/1993, tại Long An; nơi thường trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn S, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (còn sống); gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con lớn nhất; vợ tên: Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1997; Bị cáo có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ: Không; tạm giam: Ngày 17/10/2023; Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Tháp Mười (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Ngô Thị T** là Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

** Bị hại:*

Võ Văn S, sinh năm 1985; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn Pg, sinh năm 1978; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyễn Thành L, sinh năm 1980; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyễn Minh Lực, sinh năm 1976; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Ấp Mỹ Thạnh, xã Phú Điền, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: Số 496A, Quốc lộ 80, khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (có đơn xin vắng mặt)

** Người làm chứng:*

Phạm Văn S, sinh năm 1969; (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Nguyễn Đăng K, sinh năm 1994; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Trần Hưng P, sinh năm 1993; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Lý Gia H, sinh năm 1999; (vắng mặt không có lý do)

Nơi cư trú: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2022, bị cáo Phạm Văn T (tên gọi khác là H) mở vựa mít mang biển hiệu “79” ở khóm 1, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Đến tháng 11-2022, bị cáo T thuê xe ô tô tải biển số 66C-136.98 hiệu KIA, màu xanh, trọng tải 2.490kg từ anh Võ Văn S ngụ ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để vận

chuyển mít. Xe này trước đó anh S thuê của anh Nguyễn Văn P, ngụ ấp L, xã L, huyện L, Đồng Tháp. Trước khi cho thuê lại, anh S có hỏi và được anh P đồng ý để anh S cho bị cáo T thuê lại với giá 10.000.000 đồng/tháng. Khi giao xe cho bị cáo T, anh S giao kèm theo giấy kiểm định, giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự, riêng giấy đăng ký xe do xe anh P đang thế chấp tại ngân hàng, bản chính ngân hàng đang giữ nên chỉ giao cho bị cáo T bản phô tô và giấy biên nhận thế chấp của ngân hàng.

Sau khi thuê được xe, do công việc làm ăn thua lỗ, bị cáo T nảy sinh ý định làm giả giấy đăng ký xe ô tô tải biển số 66C-136.98 thuê của anh S để đem cầm cố lấy tiền sử dụng vào mục đích cá nhân. Bị cáo T tìm hiểu thông tin trên mạng internet rồi liên hệ đặt làm giả giấy đăng ký xe với giá 2.000.000 đồng. Đến ngày 02/12/2022, khi có giấy đăng ký xe giả, do không biết nơi cầm xe nên T điều khiển xe ô tô tải biển số 66C-136.98 đến nhà bạn tên Nguyễn Đăng K (tên thường gọi là O) ngụ khóm 4, thị trấn M, huyện T nói xe của T mua lại nhưng chưa sang tên, nhờ K tìm nơi cầm giùm với giá 150.000.000 đồng. K kiểm tra thấy có đủ giấy tờ hợp lệ, tin tưởng vào lời nói của T nên đồng ý tìm nơi cầm giùm xe cho T. Lúc này, K thấy thông tin trong giấy đăng ký là người lớn tuổi, sợ T đứng ra cầm xe sẽ không cầm được nên K kêu T tìm người lớn tuổi đến để đi cùng với K đem xe đi cầm. Nghe theo lời của K, T về nhà gặp và nói với ông Phạm Văn S (cha ruột T) là xe ô tô tải của mình mua lại chưa sang tên, kẹt tiền nên nhờ ông S2 đem cầm giùm, do người đứng tên trong giấy xe lớn tuổi, sợ tự đi không cầm được. Ông S2 tin tưởng lời nói của T nên đồng ý đi cùng T đến nhà K để đi cầm xe.

Sau đó, K điều khiển xe tải biển số 66C-136.98 chở ông S2 đến tiệm cầm đồ của anh Nguyễn Thành L ở khóm 4, thị trấn M để cầm xe. Khi đến nơi, K gặp Trần Hưng P là người làm thuê cho anh L và giới thiệu ông S2 là người có nhu cầu cầm xe. Thời điểm này, K và ông S2 không nói và P cũng không hỏi gì về nguồn gốc xe. Sau khi xem xe và kiểm tra giấy tờ, P đồng ý nhận cầm xe với giá là 150.000.000 đồng. Ông S2 giao cho P các giấy tờ gồm: giấy đăng ký xe (giấy giả), giấy kiểm định và bảo hiểm xe. Do thời điểm này không có anh Long ở nhà, Phát kêu K và ông S2 về, khi nào anh L về sẽ chuyển tiền cầm xe vào tài khoản của K. Sau đó, Khoa nhận được tiền cầm xe và đã giao đủ cho T, tổng số tiền là 150.000.000 đồng.

Sau khi đã đem xe đi cầm, T vẫn thực hiện việc trả tiền thuê xe hàng tháng cho anh S đầy đủ. Riêng đối với phần tiền lãi cầm xe, T chỉ đóng lãi được

một lần, sau đó do không có tiền nên không tiếp tục đóng tiền lãi cho anh L. Đến tháng 5/2023, do nghĩ T đã bỏ xe, anh L đem xe ô tô tải, biển số 66C-136.98 cho anh Nguyễn Minh L2 ngụ ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp thuê lại sử dụng vận chuyển mít và giao toàn bộ giấy tờ liên quan cho anh L giữ.

Đến tháng 7/2023, T chậm trễ trong việc trả tiền thuê xe và cắt liên lạc với S. Anh S tìm hiểu và biết được T làm ăn thất bại, thiếu nợ nhiều nơi nên đến nhà tìm nhưng không gặp T. Sau đó, anh S và anh P phát hiện xe ô tô tải, biển số 66C-136.98 anh L2 đang sử dụng nên trình báo sự việc đến Công an huyện Tháp Mười.

Tại Kết luận giám định số 1014/KL-KTHS, ngày 18/9/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66004785, tên chủ xe Nguyễn Văn P cần giám định là giả.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 36/KLĐG ngày 05/9/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Tháp Mười kết luận xe ô tô tải biển số 66C-136.98 hiệu KIA, màu xanh, trọng tải 2490kg tại thời điểm bị chiếm đoạt có trị giá 255.000.000 đồng.

* Về vật chứng, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ và xử lý:

- 01 xe ô tô tải, biển số 66C-136.98, hiệu KIA, số loại FRONTIER K250; 01 giấy chứng nhận đăng kiểm xe ô tô số: 8302051, cấp ngày 26-11-2021, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự số 0229122 cấp ngày 11-6-2023. Hiện đã trả lại cho anh P.

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66004785, cấp ngày 25-11-2021 do bị cáo T đặt làm giả.

- 01 giấy biên nhận cầm đồ giữa ông Phạm Văn S và Trần Hưng P.

* Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại Võ Văn S, người có quyền lợi liên quan Nguyễn Văn Phương đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì khác. Anh Nguyễn Thành L yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền nhận cầm xe là 150.000.000 đồng, bị cáo đồng ý nhưng chưa có điều kiện bồi thường. Anh Nguyễn Minh L2 không yêu cầu anh L trả lại số tiền đã đặt cọc để thuê xe ô tô tải, biển số 66C-136.98.

Tại bản Cáo trạng số: 08/CT-VKSTM ngày 05/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, quyết định truy tố Phạm Văn T ra

Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp để xét xử về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”, theo khoản 3 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên, giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố theo Cáo trạng, khẳng định việc truy tố trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trên cơ sở phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi của các bị cáo đã gây ra; nguyên nhân, điều kiện dẫn đến việc thực hiện tội phạm; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; đồng thời, xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án tiền sự; bị cáo có ông nội là liệt sĩ và căn cứ theo các quy định của pháp luật, Kiểm sát viên đề nghị:

Về tội danh: Áp dụng khoản 3 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Về hình phạt:

Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T hình phạt từ 05 (Năm) năm đến 06 (Sáu) năm tù, về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T hình phạt từ 03 (Ba) năm đến 04 (Bốn) năm tù, về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng khoản Điều 55 Bộ luật Hình sự, đề nghị tổng hợp hình phạt của hai tội trên theo quy định.

Do gia đình bị cáo thuộc diện hộ nghèo nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung.

Về xử lý vật chứng, căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Tòa án tuyên xử:

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66004785, cấp ngày 25-11-2021 do bị cáo T đặt làm giả và 01 giấy biên nhận cầm đồ giữa ông Phạm Văn Sơn và Trần Hưng Phát.

Về trách nhiệm dân sự, căn cứ Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự, đề nghị Tòa án tuyên xử buộc bị cáo Phạm Văn T bồi thường cho anh Nguyễn Thành L số tiền 150.000.000 đồng.

- Bị cáo Phạm Văn T đồng ý xét xử vắng mặt đối với bị hại Võ Văn S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P, Nguyễn Minh L2, Ngân hàng TMCP S cùng những người làm chứng Nguyễn Đăng Khoa, Trần Hưng P và Lý Gia H. Đồng thời, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi của bị cáo đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố. Đối với phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt bị cáo không tranh luận. Lời nói sau cùng của bị cáo là xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Về trách nhiệm dân sự, bị cáo đồng ý bồi thường cho anh Long số tiền nhận cầm xe là 150.000.000 đồng. Đồng thời, bị cáo thống nhất theo lời bào chữa của luật sư.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày bào chữa như sau: Thống nhất với nội dung bản Cáo trạng và lời luận tội của Kiểm sát viên. Mong Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có ông nội là liệt sĩ. Bản thân bị cáo có trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật kém và là lao động chính trong gia đình. Do đó, kính xin Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt thấp nhất trong khung mà Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo. Đồng thời, luật sư cũng thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng. Về án phí, do bị cáo là cá nhân thuộc diện hộ nghèo nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phải chịu án phí.

- Bị hại Võ Thanh S vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Trong quá trình điều tra, anh P đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành L trong quá trình điều tra trình bày: Khi nhận cầm xe của bị cáo thì anh L không biết giấy đăng ký xe mà bị cáo cung cấp khi cầm xe là giấy giả. Nay, anh L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền nhận cầm xe 150.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh L2 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản xin không tham phiên tòa xét xử vụ án, do hiện tại anh Nguyễn Văn P đã thanh toán toàn bộ dư nợ vay cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã giải chấp cho anh P tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, biển số 66C-136.98.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị hại Võ Văn S, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P, Nguyễn Minh L2, Nguyễn Thành L và Ngân hàng TMCP S cùng những người làm chứng Nguyễn Đăng K, Trần Hưng P và Lý Gia H. Tuy nhiên, xét thấy đã có lời khai của những người này trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tháp Mười và Điều tra viên trong quá trình điều tra; của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười và Kiểm sát viên trong quá trình truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, T tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và luật sư bào chữa đều không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Văn T tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng với các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án và tại phần tranh luận bị cáo cũng thống nhất với lời luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo là người đã thành niên, có đầy đủ thể lực và trí lực nhận thức hành vi của mình; bị cáo biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác cũng như biết rõ việc sử dụng tài liệu, giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật mà vẫn thực hiện; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý; tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 255.000.000 đồng nên đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự quy định:

“ Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng T đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

.....

3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm”.

Điều b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:

“Điều 341. Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

.....

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;”.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác một cách trái pháp luật, xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về tài liệu hoặc giấy tờ khác. Quyền sở hữu về tài sản và trật tự quản lý hành chính nhà nước là khách thể được Luật hình sự bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi trái phép xâm phạm đến, nhưng để có

tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, với ý thức xem thường pháp luật nên bị cáo đã tìm hiểu trên mạng internet rồi đặt làm giả giấy đăng ký xe ô tô tải biển số 66C-136.98 trị giá 255.000.000 đồng mà bị cáo thuê của anh Võ Văn S; Sau khi có giấy đăng ký xe giả, bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin gian dối để ông Phạm Văn S2 và anh Nguyễn Đăng K tin tưởng xe ô tô tải, biển số 66C-136.98 là thuộc quyền sở hữu của bị cáo nên đồng ý giúp đem xe đi cầm cho anh Nguyễn Thành L lấy số tiền 150.000.000 đồng về đưa cho bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi này không những vi phạm pháp luật mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Do đó, việc đưa bị cáo ra xét xử công khai như hôm nay là cần thiết, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian phù hợp đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo thành người tốt, có ích cho gia đình và xã hội, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, đồng thời nhằm mục đích giáo dục, phòng ngừa chung trong xã hội.

[5] Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đồng thời, bị cáo có ông nội là liệt sĩ nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Tình tiết tăng nặng: Không có.

[7] Cáo trạng số: 08/CT-VKSTM ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị Phạm Văn T là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự để xử phạt đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Thành L yêu cầu bị cáo Phạm Văn T bồi thường số tiền nhận cầm xe 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo tự nguyện đồng ý bồi thường số tiền trên theo yêu cầu của anh L. Xét thấy sự tự thỏa thuận bồi thường trên giữa các bên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Thành L số tiền 150.000.000 đồng.

[9] Về xử lý vật chứng: Xét đề nghị của Kiểm sát viên là đúng với quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đối với ông Phạm Văn S, anh Nguyễn Đăng K, Nguyễn Thành L và Trần Hưng P, tại thời điểm đem xe đi cầm và nhận cầm xe, tất cả không biết xe ô tô tải biển số 66C-136.98 là bị cáo T thuê của người khác nên không xem xét đến vai trò đồng phạm với T của ông S2 và anh K về các tội danh như trên, cũng như không xem xét xử lý hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của anh L và P.

[11] Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T bị kết tội và có trách nhiệm bồi thường số tiền nhận cầm xe cho anh Long nên bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bị cáo có ông nội là liệt sĩ và bản thân bị cáo là cá nhân thuộc diện hộ nghèo nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này theo quy định tại Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T (Tên gọi khác: Hữu) phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn T 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và 03 (Ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành là 08 (Tám) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/10/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, Điều 585 và Điều 590 của Bộ luật Dân sự;

- Buộc bị cáo Phạm Văn T (Hữu) bồi thường cho anh Nguyễn Thành Long số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm, năm mươi triệu đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu lưu hồ sơ vụ án 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66004785, cấp ngày 25-11-2021 do bị cáo T đặt làm giả và 01 giấy biên nhận cầm đồ giữa ông Phạm Văn Sơn và Trần Hưng Phát.

4. Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở tư pháp Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- CQ CSĐT CA huyện Tháp Mười;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CC THADS huyện Tháp Mười;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi,
Nghĩa vụ liên quan.
- Lưu: HSVA, VPTA ^(Linh).

Trần Văn Kiên